

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TIỂU HỌC TẠI QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2018-2019

Trần Tú Nguyệt*, Phạm Thị Tâm, Lâm Nhựt Anh, Phan Thị Trung Ngọc

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: ttnguyet@ctump.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tất cả các rối loạn dinh dưỡng bao gồm cả tình trạng suy dinh dưỡng và thừa cân béo phì không chỉ làm ảnh hưởng đến sức khỏe, mà còn ảnh hưởng đến tâm lý và học tập của trẻ. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của học sinh tiểu học tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ năm 2018-2019. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 894 đối tượng là học sinh tại các trường tiểu học tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ bằng phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn. **Kết quả:** Tỷ lệ học sinh có tình trạng suy dinh dưỡng chiếm tỉ lệ 6,1% ở nam và 9,3% ở nữ; thừa cân, béo phì chiếm tỉ lệ khá cao với 38 % ở nam và 32,5% ở nữ. Các yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng bao gồm tốc độ ăn và thói quen ăn vặt, ăn đồ béo. Có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa thừa cân, béo phì với tình trạng kinh tế; số bữa ăn, thói quen ăn uống và hoạt động thể chất tại ($p < 0,05$). **Kết luận:** Nghiên cứu tại các trường tiểu học tại quận Ninh Kiều cho thấy gánh nặng kép về vấn đề dinh dưỡng đã nghiêng hẳn về phía thừa dinh dưỡng. Cần tăng cường công tác truyền thông, giáo dục cung cấp kiến thức và xây dựng hành vi dinh dưỡng hợp lý tập trung vào vấn đề thừa cân và béo phì ở học sinh tiểu học.

Từ khóa: Dinh dưỡng học đường, học sinh tiểu học, suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì, Cần Thơ.

ABSTRACT

ASSESSMENT NUTRITIONAL STATUS AND SOME RELATED FACTORS OF PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN NINH KIEU DISTRICT, CAN THO CITY IN 2018-2019

Tran Tu Nguyen*, Pham Thi Tam, Lam Nhut Anh, Phan Thi Trung Ngoc

Can Tho University of Medicine And Pharmacy

Background: All disorders including malnutrition and overweight and obesity not only affect the health, but also affect the psychology and learning of children. **Objectives:** Determine nutritional status and to find out some factors related to the situation the nutritional status of primary school students in Ninh Kieu district, Can Tho city in 2018-2019. **Materials and method:** A cross – sectional study was conducted on 894 students at primary schools in Ninh Kieu district, Can Tho city on the cluster sample method. **Results:** The rate of children in malnutrition: 6.1 % in boys and 9.3% in girls, overweight and obesity takes at the relatively high proportion (38% in boys and 32.5% girls). Related factors of malnutrition included eating speed, liking sweets and eat fat-rich food. There is the different significant between the overweight with the economic status; number of meals, snacking habits and sedentary lifestyle ($p < 0.05$). **Conclusions:** The study at primary schools in Ninh Kieu District shows that the double burden of nutrition has been tilted towards excess nutrition. Need to strengthen communication, education and knowledge building appropriate nutritional behaviors focus on overweight and obesity among primary school students.

Keywords: school nutrition, primary school students, malnutrition, overweight, obesity, Can Tho

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh dinh dưỡng toàn cầu đang thay đổi, chịu ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế và thu nhập, đô thị hóa, thay đổi nhân khẩu học và toàn cầu hóa, gánh nặng

các bệnh mãn tính có liên quan đến dinh dưỡng đang tăng nhanh trên khắp toàn cầu. Năm 2014, hơn 1,9 tỷ người trưởng thành trên toàn thế giới có vấn đề về dinh dưỡng, 42 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị thừa cân hoặc béo phì, 156 triệu trẻ bị ảnh hưởng bởi còi cọc (chiều cao thấp so với tuổi) [17]. Năm 2016, hơn 1/6 thanh thiếu niên ở độ tuổi 10-19 bị thừa cân. Tỷ lệ phổ biến ở các khu vực của WHO, từ thấp hơn 10% ở khu vực Đông Nam Á đến hơn 30% ở khu vực châu Mỹ [14],[15].

Thách thức mới đối với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam là tiếp tục giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng (SDD), trong khi phải ngăn chặn tỷ lệ thừa cân đang gia tăng ở khu vực thành thị [1]. Trương Quang Đạt, Nguyễn Thị Tường Loan nghiên cứu ở học sinh tiểu học tỉnh Bình Định năm 2016 thu được tỷ lệ học sinh gầy còm, thấp còi, nhẹ cân và thừa cân - béo phì lần lượt là 10,99%; 4,11%; 8,51% và 18,42% [4]. Tại TP. Hồ Chí Minh, theo điều tra, chỉ trong vòng 7 năm (từ 2002-2009), tỉ lệ thừa cân béo phì (TCBP) của học sinh tiểu học đã tăng gấp 3-4 lần. Tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, năm 2012, nghiên cứu về tình trạng TCBP của học sinh ghi nhận tỷ lệ thừa cân, béo phì là 10% [8]. Tại Hà Nội, kết quả điều tra năm 2013 trên 2375 trẻ ở độ tuổi từ 4-9 tại một số trường mẫu giáo và trường tiểu học cho thấy tỷ lệ thừa cân béo phì của trẻ là 39,9%, tỷ lệ thừa cân béo phì tăng dần theo lứa tuổi và học sinh nam có tỷ lệ cao hơn học sinh nữ, tình trạng này có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình trạng dinh dưỡng ở các lứa tuổi tiếp theo. Suy dinh dưỡng gây ra những tác hại nghiêm trọng về trí tuệ, thể chất, nguy cơ mắc bệnh nhiễm khuẩn cao... Bên cạnh đó, thừa cân, béo phì gắn liền với nguy cơ về tim mạch, huyết áp, tiểu đường... [1],[2],[14].

Quận Ninh Kiều là quận trung tâm với dân số đông nhất thành phố Cần Thơ. Những năm gần đây do sự phát triển kinh tế diễn ra khá nhanh, tỷ lệ bệnh mãn tính có liên quan đến dinh dưỡng tăng lên. Lứa tuổi 6-11 là giai đoạn trẻ tích lũy chất dinh dưỡng cần thiết chuẩn bị cho giai đoạn dậy thì tiếp theo. Tuy nhiên tình trạng dinh dưỡng cũng như một số yếu tố liên quan chưa được phụ huynh học sinh của trẻ quan tâm có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của trẻ trong và sau giai đoạn này. Vì vậy, để mô tả được vấn đề dinh dưỡng của học sinh tiểu học (HSTH) tại Quận Ninh Kiều, chúng tôi tiến hành nghiên cứu **“Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở học sinh tiểu học tại Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ năm 2018-2019”** với hai mục tiêu:

1. Xác định tình trạng dinh dưỡng ở học sinh tiểu học tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ năm 2018-2019.
2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của học sinh tiểu học tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ năm 2018-2019.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

1.1. Tiêu chuẩn chọn vào

Học sinh đang theo học tại các trường tiểu học trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Đồng ý trả lời các câu hỏi nghiên cứu.

1.2. Tiêu chuẩn loại ra:

Đối tượng không thể thu thập được các chỉ số nhân trắc: gù, vẹo cột sống, đoạn chi, teo cơ, mắc các bệnh mãn tính...

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích.

2.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ. Trong đó: $p=0,217$: trong nghiên cứu của Lê Trung Lâm năm 2013 tại thành phố Vĩnh Long tỷ lệ thừa cân, béo phì của HS là 21,7% [8]. Với $\alpha= 0,05$ (độ tin cậy 95%) thì $Z=1,96$; $d = 0,04$; Sử dụng hiệu ứng thiết kế (DE) bằng 2, tính được cỡ mẫu $n=816$.

Áp dụng phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn: Chọn ngẫu nhiên 3 trường tiểu học tại quận Ninh Kiều; chọn ngẫu nhiên 2 lớp mỗi khối tùy theo sĩ số của từng lớp; ở mỗi lớp lấy toàn bộ học sinh của lớp để tiến hành khảo sát. Kết quả nghiên cứu thực tế thu được 894 đối tượng.

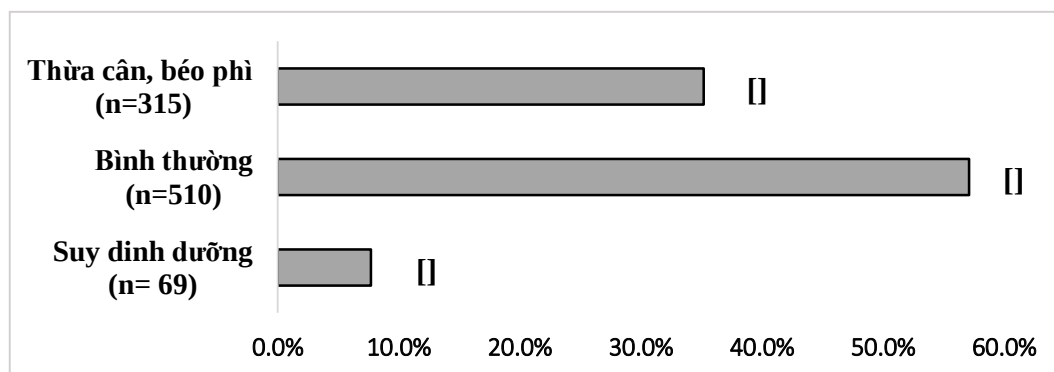
2.3. Nội dung nghiên cứu

Tình trạng dinh dưỡng: đo lường các chỉ số nhân trắc như chiều cao, cân nặng của trẻ; cân, đo trực tiếp tại trường học sinh đang theo học. Sau đó tính chỉ số BMI theo tuổi và giới, so sánh với tiêu chuẩn phân loại của WHO 2007 [16]. Sử dụng bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn để thu thập các thông tin của học sinh. Bộ câu hỏi gồm các phần: đặc điểm chung và một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng: về thói quen ăn uống, sinh hoạt, hoạt động và kiến thức học sinh về thừa cân, béo phì,....

Dữ liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Các số liệu thống kê được tính toán bao gồm: thông tin chung, tình trạng dinh dưỡng ở học sinh được mô tả bằng bảng tần suất và tỷ lệ phần trăm hoặc biểu đồ; phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng bằng phép kiểm χ^2 (Chi square test) khoảng tin cậy CI 95%, mức p có ý nghĩa $< 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh



Biểu đồ 1. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh tiểu học 6-11 tuổi (N=894)

Tỷ lệ học sinh tiểu học suy dinh dưỡng trong nghiên cứu của chúng tôi như sau: 7,7% học sinh suy dinh dưỡng, tỷ lệ thừa cân, béo phì là 35,2%.

Bảng 1. Tình trạng dinh dưỡng (BMI theo tuổi và giới) của học sinh

Tuổi	Giới tính	Tần số	Tình trạng dinh dưỡng					
			Suy dinh dưỡng		Bình thường		Thừa cân, béo phì	
			n	(%)	n	(%)	n	(%)
6	Nam	29	1	3,4	17	58,7	11	37,9
	Nữ	42	4	9,5	26	61,9	12	28,6
	Chung	71	5	7,0	43	60,6	23	32,4
7	Nam	94	5	5,3	55	58,5	34	36,2
	Nữ	93	8	8,6	53	57,0	32	34,4

	Chung	187	13	7,0	108	57,8	66	35,2
8	Nam	74	6	8,1	39	52,7	29	39,2
	Nữ	101	12	11,9	52	51,5	37	36,6
	Chung	175	18	10,3	91	52,0	66	37,7
9	Nam	97	4	4,1	49	50,5	44	45,4
	Nữ	67	7	10,4	38	56,7	22	32,9
	Chung	164	11	6,7	87	53,0	66	40,2
10	Nam	92	5	5,4	49	53,3	38	41,3
	Nữ	92	7	7,6	60	65,2	25	27,2
	Chung	184	12	6,5	109	59,2	63	34,2
11	Nam	58	6	10,3	39	67,2	13	22,5
	Nữ	55	4	7,3	33	60,0	18	32,7
	Chung	113	10	8,8	72	63,7	31	27,5
Tổng		894	69	7,7	510	57,1	315	35,2

Về nhóm tuổi, tỷ lệ thừa cân, béo phì cao nhất ở nhóm học sinh 9 tuổi (40,2%), ở nhóm tuổi này có tới 45,4% học sinh nam và 32,9% học sinh nữ bị thừa cân, béo phì. Tiếp đến là nhóm học sinh 8 tuổi (37,7%), với 39,2% (nam) và 36,6% (nữ) bị thừa cân, béo phì. Tỷ lệ thừa cân, béo phì thấp nhất ở nhóm học sinh 11 tuổi (27,5%) và nhóm 6 tuổi (32,4%).

Về tỷ lệ suy dinh dưỡng của học sinh, kết quả cho thấy tỷ lệ cao nhất ở nhóm học sinh 8 tuổi (10,3%) và nhóm 11 tuổi (8,8%). Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm 10 tuổi (6,5%) và nhóm 9 tuổi (6,7%).

2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng

2.1. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng

Bảng 2. Một số yếu tố liên quan và suy dinh dưỡng của học sinh khi phân tích đa biến

Yếu tố		Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
		OR (95%CI)	p	OR (95%CI)	p
Kinh tế gia đình	Không nghèo	2,28	0,079*	2,19	0,074
	Nghèo/ cận nghèo	(0,98-5,29)		(0,93-5,17)	
Tốc độ ăn	Ăn nhanh	0,86	0,067	0,84	0,57
	Ăn bình thường	(0,48-1,54)		(0,46-1,53)	
	Ăn chậm	1		1	
Thích ăn vặt	Không	1,65	0,054	1,77	0,034
	Có	(0,99-2,77)		(1,05-2,99)	
Thích ăn đồ béo	Không	1,77	0,022	1,86	0,015
	Có	(1,08-2,91)		(1,13-3,09)	

*Fisher's Exact Test

Khi phân tích đa biến, tốc độ ăn, sở thích ăn vặt (OR=1,77) và thích ăn đồ béo (OR=1,86) có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với suy dinh dưỡng của học sinh.

2.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân, béo phì

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan và thừa cân, béo phì của học sinh khi phân tích đa biến

Yếu tố		Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
		OR (95%CI)	p	OR (95%CI)	p
Kinh tế gia đình	Không nghèo	2,32	0,022	2,45	0,021
	Nghèo/ cận nghèo	(1,11-4,87)		(1,15-5,42)	

Yếu tố		Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
		OR (95%CI)	p	OR (95%CI)	p
Vóc dáng cha	Thừa cân	1,53 (1,13-2,07)	0,006	1,49 (0,97-2,28)	0,07
	Trung bình	1,0 (0,69-1,45)	1	0,917 (0,62-1,36)	0,666
	Gầy	1	-	1	-
Tổng số bữa ăn trong ngày	Trên 3 bữa	1,98 (1,49 - 2,64)	0,001	1,90 (1,39-2,59)	<0,001
	Từ 1-3 bữa				
Ăn bữa phụ tối	Có	1,36 (1,03 - 1,80)	0,029	1,12 (0,83-1,52)	0,45
	Không				
Tốc độ ăn	Ăn nhanh	1,57 (1,08-2,29)	0,018	1,68 (1,13-2,49)	0,01
	Ăn bình thường	1,21 (0,83- 1,78)		1,30 (0,87-1,95)	
	Ăn chậm	1		1	
Thích ăn vặt	Có	1,75 (1,26-2,44)	0,001	1,68 (1,18-2,39)	0,004
	Không				
Thích ăn đồ béo	Có	1,53 (1,13 - 2,07)	0,006	1,88 (1,36-2,59)	<0,001
	Không				
Thích uống nước ngọt	Có	1,40 (1,054-1,88)	0,02	1,27 (0,93-1,74)	0,133
	Không				
Thích ăn thức ăn nhanh	Có	1,42 (1,02-1,98)	0,037	1,44 (1,01-2,07)	0,046
	Không				
Phụ huynh khuyến khích tập thể dục	Không	1,49 (1,11 - 2,01)	0,009	0,89 (0,72-1,09)	0,268
	Có				
Thời gian giải trí	> 2 giờ	1,69 (1,21 - 2,35)	0,002	1,48 (1,04-2,09)	0,028
	≤ 2 giờ				

Kết quả cho thấy, sau khi phân tích đa biến thì những yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với TCBP ở học sinh là tình trạng kinh tế gia đình (OR=2,45), tổng số bữa ăn trong ngày trên 3 bữa (OR=1,90), tốc độ ăn nhanh (OR=1,68), sở thích ăn vặt, thích ăn đồ béo, ăn thức ăn nhanh và thời gian giải trí tại chỗ trên 2 giờ (OR=1,48) ($p < 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

1. Tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu

Tình trạng dinh dưỡng của trẻ, đặc biệt là trẻ đang ở lứa tuổi học sinh, nhận được rất nhiều sự quan tâm của cộng đồng, bởi đây là lứa tuổi mà tình trạng dinh dưỡng có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, tương lai của trẻ sau này. Theo nghiên cứu của chúng tôi, học sinh bị suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ thấp 7,7% (Biểu đồ 1). Kết quả của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Bùi Thị Nhung, Lê Thị Hợp, Trần Quang Bình năm 2011 tại nội thành Hà Nội có tỷ lệ SDD là 2,4% [10]; nghiên cứu của Nguyễn Quang Dũng, Nguyễn Thị Hiền năm 2017 tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là 6,8% [3].

Bên cạnh đó tỷ lệ thừa cân, béo phì đang gia tăng và chiếm một tỷ lệ đáng kể. Trong nghiên cứu của chúng tôi có đến 35,2% học sinh đang bị thừa cân, béo phì (Biểu đồ 1). Kết quả này cao hơn so với một số nghiên cứu khác, như theo nghiên cứu của Trần Thế Nhuận (2012) ở học sinh tiểu học huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là 10,6% [11]; trong

nghiên cứu được tiến hành tại trường tiểu học Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội năm 2015 của học sinh từ 6 đến 10 tuổi của trường, tỷ lệ thừa cân là 22,2%, tỷ lệ béo phì là 16% [12]; nghiên cứu của Trương Quang Đạt, Nguyễn Thị Tường Loan ở Bình Định (2016) cho kết quả 18,42% trẻ thừa cân, béo phì [4].

2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng

2.1. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng của học sinh có tốc độ ăn bình thường thấp hơn học sinh có tốc độ ăn chậm ($OR=0,46$), mối liên quan có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$. Kích thích gây ra bởi việc nhai thức ăn ảnh hưởng đến trung tâm kiểm soát cảm giác no ở vùng dưới đồi, tức nhai kỹ (ăn chậm) giúp hạn chế việc ăn quá nhiều. Những học sinh không thích ăn vặt hay ăn đồ béo có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn so với nhóm học sinh thích ăn, sự khác biệt giữa các nhóm này có ý nghĩa thống kê. Chế độ ăn giàu chất béo hoặc đậm độ năng lượng cao có liên quan với sự gia tăng tỷ lệ béo phì và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng.

2.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân, béo phì

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì ở nhóm HS có tình trạng kinh tế không nghèo cao hơn nhóm có tình trạng kinh tế nghèo/cận nghèo và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$. Nghiên cứu của Trần Thị Xuân Ngọc cũng có kết quả tương tự về mối liên quan giữa thu nhập và chỉ tiêu của hộ gia đình với tình trạng thừa cân, béo phì của học sinh [9].

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ thừa cân, béo phì của nhóm học sinh có tổng số bữa ăn từ 3 bữa trở lên mỗi ngày và nhóm học sinh ăn không quá 3 bữa mỗi ngày ($OR=1,98$). Bên cạnh đó, tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa nhóm học sinh có tốc độ ăn nhanh cao hơn so với nhóm học sinh ăn chậm ($OR=1,68$, $p=0,018$). Trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đỗ Huy, những học sinh ăn nhanh có nguy cơ bị thừa cân cao hơn so với những trẻ khác ăn ở tốc độ bình thường [6]. Trẻ ăn nhanh, ăn nhiều có thể khiến cho lượng năng lượng đưa vào cơ thể nhiều hơn so với năng lượng tiêu hao, lượng năng lượng dư không được sử dụng hết dẫn đến tích tụ năng lượng, hình thành lớp mỡ dưới da và dẫn đến TCBP.

Chúng tôi nhận thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì của học sinh thích ăn vặt cao hơn nhóm không thích ăn vặt với $OR=1,75$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$). Tương tự, tỷ lệ thừa cân, béo phì của học sinh thích ăn đồ béo, thức ăn nhanh cao hơn nhóm không thích ăn vặt với OR lần lượt là 1,53 và 1,42 ($p<0,05$). Tỷ lệ này phù hợp với tác giả Bùi Thị Minh Thái, Chu Thị Thu Hà và CS nghiên cứu trên học sinh trường tiểu học ở Hà Nội năm 2015 cho thấy trẻ ăn nhiều thức ăn mỡ có thể mắc thừa cân, béo phì cao hơn nhiều so với trẻ khác ($p=0,0001$) [12]; nghiên cứu của Đặng Thế Hệ và CS kết luận trẻ thích uống nước ngọt có nguy cơ thừa cân, béo phì cao hơn những trẻ không uống ($OR=2,7$) [5]. Các thức ăn nhanh, giàu chất béo thường làm trẻ thấy ngon miệng hơn nên không kiểm soát được hành vi ăn uống của mình và việc ăn nhiều quá mức nhu cầu của trẻ dẫn tới thừa năng lượng.

Đối với các hoạt động tĩnh tại, tỷ lệ TCBP ở những học sinh dành thời gian cho các hoạt động giải trí tại chỗ như xem TV, sử dụng máy tính, ipad, điện thoại,... trên 2 giờ cao hơn so với nhóm học sinh có thời gian giải trí tại chỗ ≤ 2 giờ ($OR=1,48$, $p=0,028$). Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Ngô Thị Xuân năm 2016, hoạt động tĩnh tại trong tuần qua có tỉ lệ TCBP cao hơn nhóm trẻ bình thường, đặc biệt là xem tivi từ 60 phút/ngày có nguy cơ

TCBP cao so với nhóm xem dưới 60 phút/ngày ($OR=9,2$); sử dụng máy tính/lướt web từ 60 phút/ngày có tỉ lệ mắc TCBP nhóm trẻ sử dụng dưới 60 phút/ngày (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $OR=6,4$, $p < 0,001$) [13].

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 894 học sinh tiểu học độ tuổi 6-11 quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ cho thấy tỷ lệ học sinh tiểu học SDD và TCBP lần lượt là 7,7% và 35,2%. Các yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng bao gồm tốc độ ăn, thói quen ăn vặt và đồ béo. Yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của học sinh là tình trạng kinh tế, thói quen ăn uống và hoạt động tĩnh tại. Nghiên cứu góp phần cung cấp thêm các bằng chứng về vấn đề suy dinh dưỡng và sự gia tăng nhanh chóng của thừa cân, béo phì ở học sinh. Từ đó ta thấy được cần có các can thiệp tập trung vào vấn đề dinh dưỡng học đường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y Tế, Viện Dinh Dưỡng (2012), *Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
2. Cục y tế dự phòng và Bộ Y Tế (2015), *Giải pháp phòng chống thừa cân, béo phì trẻ em giai đoạn 2016-2020*.
3. Nguyễn Quang Dũng & Nguyễn Thị Hiền (2017), "Suy dinh dưỡng ở trẻ tiểu học và các yếu tố liên quan tại một số xã của huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên", *Tạp chí Y học dự phòng*, 27 (7), 50
4. Trương Quang Đạt và Nguyễn Thị Tường Loan (2017), "Một số chỉ số nhân trắc và dinh dưỡng ở học sinh tiểu học tại các huyện đồng bằng tỉnh Bình Định năm 2016", *Tạp chí Y học dự phòng*, Tập 27 (Số 8), tr. 322-329.
5. Đặng Thế Hệ, Lê Văn Hà, Trần Thị Thanh Ngân & Trần Thiện Thuận (2016), "Xác định tỷ lệ thừa cân, béo phì và các yếu tố liên quan trên học sinh tiểu học quận 8, thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Y học thực hành*, (998), trang 42-45
6. Lê Thị Hợp (2003), "Phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng thừa cân và béo phì ở trẻ em dưới 10 tuổi", *Tạp chí Y học dự phòng*, tập XIII, số 4 (61), 76 - 80
7. Nguyễn Đỗ Huy (2012), *Tình trạng thừa cân béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường tiểu học của huyện Đông Anh, Hà Nội*, *Tạp chí nghiên cứu y học* 2013; 82(2): 159 - 166
8. Lê Trung Lâm (2013), *Nghiên cứu tình trạng thừa cân, béo phì ở học sinh các trường tiểu học thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long năm 2013 và hiệu quả can thiệp*, Luận án chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2013.
9. Trần Thị Xuân Ngọc (2012), *"Thực trạng và hiệu quả can thiệp thừa cân, béo phì của mô hình truyền thông giáo dục dinh dưỡng ở trẻ em từ 6 đến 14 tuổi tại Hà Nội"*, Luận án Tiến sĩ Dinh dưỡng, Viện dinh dưỡng quốc gia, Hà Nội.
10. Bùi Thị Nhung, Lê Thị Hợp, Trần Quang Bình (2011), *Tình trạng dinh dưỡng của học sinh tiểu học tại nội thành Hà Nội năm 2011*, *Tạp chí Y học dự phòng*, Tập XXIII, số 1 (136).
11. Trần Thế Nhuận (2013), *Nghiên cứu tình hình suy dinh dưỡng và thừa cân, béo phì ở học sinh tiểu học huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre năm 2012*, Luận án Chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.
12. Bùi Thị Minh Thái, Chu Thị Thu Hà, Nguyễn Thành Quân (2015), *Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới thừa cân béo phì ở học sinh trường tiểu học Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội 2015*, *Tạp chí Y học dự phòng*, Tập XXVI, Số 2 (175) 2016.

13. Ngô Thị Xuân (2016), Thực trạng thừa cân, béo phì và hiệu quả của một số giải pháp can thiệp ở học sinh tiểu học tại thành phố Bắc Ninh, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, tr. 66-98.
14. CDC (2011), *School Health Guidelines to Promote Healthy Eating and Physical Activity*, 60(RR05), p. 1-71.
15. WHO (2018), *Adolescent: health risk and solutions*.
16. WHO (2007), *BMI for age 5-19 years*, World Health Organization.
17. WHO (2019), *Double burden of malnutrition*, Nutrition.

(Ngày nhận bài: 18/09/2020 - Ngày duyệt đăng: 22/09/2020)
